

## ĐỌC HIỂU LẠI MỘT SỐ CHỮ NÔM TRONG BẢN KIỀU CỔ 1866

ĐINH VĂN TUẤN<sup>1</sup>

**Abstract:** While researching 1866 Liễu Văn Đường woodblock printing of *Kim Vân Kiều tân truyện*, the oldest extant printed version of *Truyện Kiều*, we discovered that a considerable number of romanizations of Nôm characters in previous romanizations of this text were forced, contradictory, or generally unconvincing. Our goal is to decipher and explicate the Nôm text of the 1866 Liễu Văn Đường printing in a manner informed by historical phonetics, literary context, and poetics in order to recover and preserve, as much as is possible, the original intent of Nguyễn Du.

**Keywords:** *Tale of Kiều*, *Kim Vân Kiều tân truyện* 1866

## 1. Đặt vấn đề

Trong khi tìm hiểu, nghiên cứu chữ Nôm từ bản Kiều cổ nhất cho đến nay là *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳 do nhà tàng bản Liễu Văn Đường khắc in năm 1866 (LVĐ 1866), chúng tôi nhận thấy có khá nhiều chữ Nôm được các nhà phiên âm *Truyện Kiều* 傳翹 xưa nay đã đưa ra những cách đọc hiểu gượng ép, mâu thuẫn, chưa thật thuyết phục.

Việc đọc hiểu chữ Nôm từ thể loại thơ ca cổ nói chung và *Truyện Kiều* nói riêng thường hay xảy ra vấn đề: vì cố dựa vào mặt chữ, thanh phù nên cứ suy đoán ra âm đọc nào (từ cổ, phương ngữ) có thể phù hợp với ngữ cảnh nhưng lại không tính đến hiệu quả thẩm mỹ, âm hưởng thanh nhã của từ ngữ khi đọc hay ngâm. Hệ quả là có thể hạ thấp giá trị nghệ thuật thi ca, tài năng bậc thầy về sử dụng ngôn từ, âm điệu, âm hưởng của nhà thơ thiên tài Nguyễn Du. Vì vậy, quan điểm của chúng tôi là sẽ không quá câu nệ và máy móc khi phiên âm, dẫn đến gượng ép, gây “nhiều sự” và làm giảm đi hứng thú, cảm thụ thi ca cho độc giả *Truyện Kiều*. Mục đích của bài viết là cố gắng thật khách quan để nhận dạng, đọc hiểu đúng những chữ Nôm trong bản Kiều cổ LVĐ 1866 cho phù hợp với ngữ âm lịch sử, văn mạch, thi pháp (tiêu đối, âm hưởng...) với hi vọng có thể giữ đúng nguyên lời, nguyên ý của tác giả Nguyễn Du.

Những chữ Nôm nêu ra ở bài viết này được trích từ bản chính LVĐ 1866 nhưng do bản này bị mất 18 tờ (864 câu) nên chúng tôi sẽ dùng bản *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳 cùng nhà tàng bản Liễu Văn Đường khắc in năm 1871 (LVĐ 1871) - hai bản này cách nhau chỉ 5 năm, không khác nhau mấy về từ ngữ, câu - để bổ khuyết những câu bị mất<sup>2</sup> (Ở bài viết này chúng tôi chỉ chọn những chữ Nôm trong 5 câu 404, 433, 470, 1929, 2692 của LVĐ 1871). Tuy nhiên, qua biện luận, dẫn chứng những khi cần, chúng tôi sẽ dùng thêm các bản Kiều Nôm cần thiết khác như *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲<sup>3</sup> do Nguyễn Hữu Lập chép tay vào năm 1870 (NHL 1870), *Kim Vân Kiều tân truyện*

<sup>1</sup> Nhà nghiên cứu tự do tỉnh Đồng Nai

<sup>2</sup> Chúng tôi đã dựa vào hai bản Nôm này từ nguồn <http://nomfoundation.org/nom-project/Tale-of-Kieu> cho tiện dụng và có xem xét lại qua các bản Nôm in kèm từ các sách của Nguyễn Quang Tuấn, Đào Thái Tôn.

<sup>3</sup> Tờ bìa của NHL 1870, do thủ bản bị rách nát nên Đàm Quang Hưng đã phục chế lại nhưng Lê Thành Lân, Nguyễn Tuấn Cường nghi ngờ không đúng gốc, ở đây gọi tên *Đoạn trường tân thanh* theo sách của Nguyễn Quang Tuấn công bố trong *Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức 1870*, (Phiên âm - khảo dị) NXB Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003. Bản Nôm kèm theo sách được chúng tôi sử dụng để tham khảo.

金雲翹新傳 do Duy Minh Thị trùng san vào năm 1872 (DMT 1872)<sup>4</sup>, *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 của Tăng Hữu Ứng chép tay vào năm 1874 (THƯ 1874)<sup>5</sup>, *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳 do nhà tàng bản Thịnh Mỹ đường khắc in năm 1879 (TMĐ 1879)<sup>6</sup>, *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 của Kiều Oánh Mậu khắc in năm 1902 (KOM 1902)<sup>7</sup> - bản này đã dựa vào một bản Kiều Huế lưu hành khoảng 1895 để làm bản chính - Việc tham khảo các bản Kiều cổ ngoài LVD 1866 (-1871) chỉ có mục đích là chứng minh tự hình chữ Nôm và cách đọc hiểu là đúng đắn, có khả năng gần nguyên tác chứ không làm việc khảo đính để phủ nhận chữ Nôm từ bản chính rồi chủ quan chọn lựa chữ, âm và nghĩa từ các dị bản.

Để có thể đọc hiểu đúng chữ Nôm từ văn bản cổ *Truyện Kiều*, chúng tôi đã tham chiếu (thừa hưởng hay phủ nhận) các bản phiên âm *Truyện Kiều* sang chữ Quốc ngữ ở cuối thế kỉ XIX như *Kim Vân Kiều truyện* của Pétrus Trương Vĩnh Ký in năm 1875 (T.V Ký) [15], bản *Kim Vân Kiều tân truyện* của Edmond Nordemann in năm 1897 (E. Nordemann) [24] và một số bản phiên âm *Truyện Kiều* tiêu biểu từ thế kỉ XX đến nay như *Truyện Thúy Kiều* của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim in năm 1927 (BK-TTK) [16], *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* (1941) của Tân Đà [8], *Truyện Kiều* (1965) của Đào Duy Anh [2],... Tất nhiên về ngữ âm lịch sử, cần thiết phải sử dụng các tự vị, tự điển xưa như *Annamiticvm Lvsitanvm et Latinvm* (1651) của Alexandre de Rhodes (Việt-Bồ-La) [1], *Annam - Latine* (1772 - 1773) của Pigneau de Béhaine (P.Béhaine) [4], *Đại Nam Quốc âm tự vị* (1895-1896) của Huỳnh Tịnh Paulus Của (H.T Của) [7], *Dictionnaire Annamite - Français* (1898) của J.F.M Génibrel (Génibrel) [25], *Việt Nam tự điển* (1931) của Hội Khai Trí Tiến Đức (HKTTĐ) [11]... Một số trường hợp đặc biệt cần phải dùng đến nguyên bản *Kim Vân Kiều truyện* [18] (Nguyên truyện) mà Nguyễn Du đã dựa vào khi chuyển thể thành thơ lục bát để đối chiếu, xác nhận sự thích hợp của một từ ngữ nào đó trong *Truyện Kiều*.

Sau đây là một số chữ Nôm trong bản Kiều cổ 1866 (- 1871) đã được chúng tôi cố gắng đọc hiểu lại với hi vọng có khả năng giữ đúng nguyên lời nguyên ý của nhà thơ thiên tài Nguyễn Du, tác giả kiệt tác *Truyện Kiều* nổi tiếng trong và ngoài nước Việt Nam từ xưa đến nay.

## 2. Chữ Nôm dạng phương ngữ

Liên quan đến vấn đề phương ngữ trong *Truyện Kiều*<sup>8</sup> chúng tôi nhận thấy có một vài nhà phiên âm đã căn cứ vào mặt chữ rồi máy móc, chủ quan đọc theo phương ngữ (miền Bắc hay vùng Hà

<sup>4</sup> Bản Nôm DMT 1872 cũng dựa vào nguồn <http://nomfoundation.org/nom-project/Tale-of-Kieu> và sách Nguyễn Tài Căn (2002), *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*, NXB Đại học Quốc gia.

<sup>5</sup> Bản Nôm THƯ 1874 dựa vào *Đoạn trường tân thanh* (viết tay vào năm Giáp Tuất (1874) đời vua Tự Đức). GS Đàm Quang Hưng phát hiện ở Huế. Nguyễn Hữu Vinh scan bản Nôm, nguồn: [trangnhahoaihuong.com](http://trangnhahoaihuong.com)

<sup>6</sup> Nguyễn Du (阮攸). 金雲翹新傳. *Kim Vân Kiều tân truyện* 1879. Bibliothèque nationale de France. Département des Manuscrits. Vietnamien B 109. Nguồn: <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b100932276.r=kim%20v%C3%A2n%20ki%E1%BB%81u%20t%C3%A2n%20truy%E1%BB%87n?rk=21459:2>

<sup>7</sup> Bản Nôm KOM.1902 dựa vào *Thơ văn chữ Nôm Nguyễn Du*, Nguyễn Quảng Tuân, *Tổng tập Văn học* - Tập 12, Nxb KHXH, H. 1996

<sup>8</sup> Tuy Nguyễn Du - tác giả *Truyện Kiều* - có cha là người Hà Tĩnh nhưng lại có mẹ quê ở Bắc Ninh và vợ quê ở Thái Bình đều là người gốc miền Bắc, đến năm 13 tuổi Nguyễn Du mồ côi cha mẹ, nên về sống khá lâu dài với anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản ở tỉnh Sơn Tây, miền Bắc. Lẽ tự nhiên, Nguyễn Du sẽ ăn nói và viết theo tiếng miền Bắc khi sáng tác *Truyện Kiều*. Điều này đã được giới Kiều học đồng thuận. Nhưng việc xác

Tĩnh), nhưng thật ra có nhiều trường hợp cần phải xem xét, cân nhắc kỹ và linh động để có thể theo thỏ âm hay là không.

### 2.1. Câu 12: Gia tư 擬 cũng thường thường bậc trung

Các bản Kiều cổ đều dùng chữ 擬, riêng KOM.1902 khắc *ngĩ* 伊. T.V Ký, E. Nordemann phiên là *ngĩ* và sau có một số nhà phiên âm như BK-TTK, Tân Đà, Lê Văn Hòe [10] đã đọc hiểu là *ngĩ* (ông ấy, hấn ta, nó), nhưng đây là thỏ âm Nghệ Tĩnh không phổ biến. Chữ 擬 này, đã được rất nhiều học giả phân tích, tranh luận nhưng nhìn chung âm đọc *ngĩ* ngày càng được nhiều nhà đồng thuận hơn là *ngĩ*. Nguyễn Du khi viết về Vương viên ngoại thường dùng “ông” ở các câu 656, 666, 683, 896, 2757, 2800, 3027, 3051. Nguyên truyện viết họ Vương dùng tiền đề mua chức “viên ngoại” vì vậy tiền bạc đã cạn nên mới dẫn đến *thảm cảnh Thúy Kiều phải bán mình chuộc cha*. Vậy ở ngữ cảnh này, chắc là Nguyễn Du dùng *ngĩ cũng* (ngĩ ra cũng, xem ra cũng). Gia cảnh Vương viên ngoại tuy giàu nhưng nay (vì sa sút) *ngĩ ra cũng* chỉ vào hạng tầm thường, trung bình mà thôi. Về âm hưởng, âm *ngĩ* phù hợp và hay hơn âm *ngĩ*.

### 2.2. Câu 350. Nể lòng có 𪛗 cảm lòng cho đang

Chữ 𪛗 với âm phù là *nhĩ* 尔 đúng âm xưa là *nhẽ*, tuy nhiên, trong tự vị của P. Béhaine chỉ có *lẽ* mà không có *nhẽ*. Lưu ý là Việt - Bồ - La thế kỉ XVII đã ghi nhận *mlẽ = mnẽ* (lẽ = nhẽ). H.T. Của ghi nhận “lẽ đầu” và cả “nhẽ đầu” nhưng *lẽ* là thông dụng hơn. THU 1874 viết chữ *lẽ* 理, chứng tỏ thời Nguyễn Du đã từng dùng *lẽ* rồi. T.V Ký phiên là *lẽ* còn E. Nordemann lại phiên là *nhẽ*. Chúng tôi thấy các bản Kiều cổ dùng 𪛗, 𪛗 có khả năng là do thói quen bảo thủ viết Nôm trong khi ngữ âm tiếng Việt đã đổi thay hoặc đơn giản là do ngữ âm địa phương (*nhẽ = lẽ*) miền Bắc của nhà in Liễu Văn Đường khi biên tập, khắc in. Vậy nên phiên tất cả ra *lẽ* cho phù hợp tiếng Việt cuối thế kỉ XVIII đến nay. Về âm hưởng *lẽ* đọc, ngâm thuận hơn *nhẽ*.

### 2.3. Câu 709: Nợ tình chưa 者 cho ai

Đa số các bản Kiều Nôm đều dùng 者, 假 đúng âm là *giả* nhưng vì tự vị của P. Béhaine chỉ ghi nhận *trả* 呂 (có dạng khác là 把), H.T. Của cũng chỉ có *trả*. T.V Ký phiên là *trả* còn E. Nordemann lại là *giả*. THU 1874 viết *trả* 呂, cách viết 者, 假 có thể là do kí âm theo phương ngữ miền Bắc hoặc chỉ là thói quen viết Nôm (bảo thủ) dù ngữ âm đã biến đổi chẳng hạn như 者 dùng ghi *trả* trong *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*: chim *trả* 鶻 và trong *Vị thành gia cú tập biên* của Trần Tế Xương: cái *trả* 鶻 [13]. Do vậy, phiên âm tất cả chữ 者 trong LVD 1866 (-1871) là *trả* là hợp lí.

### 2.4. Câu 752: Tơ duyên 𪛗 𪛗 có ngẩn áy thối?

Hai chữ 𪛗 𪛗 đọc đúng thanh phù 半 *bán*, vĩ 尾 là *vấn vôi*, *vấn vôi* đã được ghi nhận ở tự vị của P. Béhaine, tuy nhiên cũng thấy Béhaine ghi nhận đã có *ngẩn ngỏi*. Cuối thế kỉ XIX T.V Ký (miền

---

định Nguyễn Du đã dùng tiếng nói miền Bắc cụ thể là giọng Hà Nội hay thỏ âm Bắc Ninh, Thái Bình, Sơn Tây là rất phức tạp, nhất là nguyên tác Truyện Kiều nay đã tuyệt tích. Chưa kể ít nhiều, Nguyễn Du cũng chịu ảnh hưởng tiếng nói miền Hà Tĩnh (quê cha) nên cách phát âm sẽ khác. Cũng cần lưu ý về vần điệu, âm hưởng thi ca của thiên tài Nguyễn Du khi tác giả sử dụng, chọn lọc từ ngữ để làm thơ Lục bát.

<sup>9</sup> Ở câu này cũng như những câu khác từ LVD 1866, LVD 1871 có thể không đúng nguyên văn vì chúng tôi đã phiên khảo, hiệu đính lại. Nên thay vì: *Mây tơ* (雲絲) *ngẩn ngỏi có ngẩn áy thối* sẽ là: *Tơ duyên* (絲緣) *ngẩn ngỏi có ngẩn áy thối*.



nàng vội 𠵹 đi”, ở chỗ này hầu như các bản Kiều cổ (LVD 1866, NHL 1870, DMT 1872, THU 1874, KOM 1902) đều là chữ 拔 *bạt*. T.V Ký, Nordemann, BK-TTK, Tân Đà, Đào Duy Anh... đã đọc là *gạt*, riêng Đào Thái Tôn phiên là *át*. Theo Nguyễn Quang Hồng [13] 喝 (hạt) đọc là *gạt* nhưng chúng tôi cho LVD 1871 có lẽ khắc sai từ chữ 喝 (cát) ra 𠵹. Chúng tôi thời Nguyễn Du đã xuất hiện *gạt* = *bạt*. Cách dùng 拔 chỉ là thói quen viết Nôm nên chúng tôi sẽ phiên là *gạt*. Còn chữ 淚, *Khang Hi tự điển* 康熙字典 [27] cho 戾 và 淚 dùng thông nhau. Xưa 淚 có hai âm đọc là *lệ* hay *lụy* (theo P. Béhaine). Vậy không nên cố chấp, nệ cổ để đọc 拔淚 là *bạt lụy* hay *bạt lệ* nhưng nên đọc là *gạt lệ*. Chữ 拔 này cũng đọc là *gạt* ở câu 1858: *Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt sưng* (lưu ý An Chi phiên 拔 là *bạt* ở câu 909 nhưng hai câu 1858, 3077 ông lại phiên 拔 là *gạt* chúng tôi sự thiếu nhất quán, tùy tiện khi phiên âm).

### 2.7. Câu 2211: 𠵹 anh hùng gái thuyền duyên và c. 2842: 𠵹 tài gái sắc xuân đương vừa thì

Hai chữ 𠵹, 𠵹 đọc đúng âm là *giai* (phương ngữ Bắc) nhưng LVD 1866 (-1871) ở c.13: *Một 𠵹 con thú rớt lòng*, đã dùng âm *traí* 𠵹 chứ không là âm *giai* 𠵹, 𠵹. NHL 1870, DMT 1872, THU 1874 đều dùng chữ *traí* 𠵹 ở mọi chỗ. T.V Ký đều phiên là *traí* nhưng E. Nordemann lại phiên theo phương ngữ Bắc là *giai* (đến nay ở miền Bắc vẫn còn nói *giai* > *traí*; *giã* > *trá*; *giời* > *trời*)<sup>11</sup>. Dĩ nhiên, không thể máy móc đọc theo mặt chữ để có *traí* và *giai* trong cùng một bản phiên âm. Vì vậy có thể phiên là *traí* dù là thanh phù *giai* 佳, 皆 hay *lai* 来 là hợp cách.

### 2.8. Câu 2882: *Khác nhau một chữ hoặc khi có 𠵹*

Tuy khắc chữ 𠵹, âm phù *nhâm* lẽ ra đọc là *nhâm* (như E. Nordemann) nhưng xét LVD 1866 ở câu 2409: “*Mới hay tiền định chẳng làm*” thì chữ *làm* khắc là 𠵹, chúng tôi thời điểm 1866 dùng *nhâm* và *lâm* đều được. NHL 1870 và THU 1874 cũng chép là 𠵹, 林. Đa số các nhà phiên âm từ T.V Ký trở về sau đều đọc là “*lâm*”, tuy nhiên Đào Thái Tôn, Nguyễn Khắc Bảo vẫn đọc là *nhâm*. Vậy nên phiên là *lâm* ở đây và những chỗ khác là phù hợp, âm hưởng hay hơn.

## 3. Chữ Nôm đặc biệt

Những chữ Nôm đặc biệt sau đây là những chữ vẫn chưa được các nhà phiên âm *Truyện Kiều* nhất trí cách đọc hiểu vì mỗi nhà đã chú quan, tùy tiện đọc theo tri thức, cảm nhận của mình nên đã gây ra nhiều mâu thuẫn. Chúng tôi cố gắng tìm hiểu lại và đề nghị cách đọc hiểu khác có khả năng gần với nguyên lời nguyên ý của tác giả *Truyện Kiều*.

### 3.1. Câu 37: *Im lìm trướng 撿 màn che*

Chữ 撿 (dũ) có thể đọc Nôm là *dũ*, *giũ* như Việt - Bồ - La có *dũ ngành xuống* (rủ cảnh xuống), E. Nordemann phiên chữ 撿 trong câu này là trướng *giũ*. Là P. Béhaine, H.T Cửa không có *dũ*, *giũ* nhưng lại có 醜 “*xũ*” (= *rủ xuống*), T.V Ký cũng phiên là *xũ*. Lưu ý là tự điển Việt - Bồ - La đã từng ghi nhận *xũ xuống* = *gũ xuống* (gũ = *rủ*), Génibrel đã ghi nhận 𠵹 *rủ xuống*. Vậy dùng âm *rủ* cho chữ 撿 câu 37 và các câu khác là phù hợp như *rủ rềm the*, *rủ bức rềm châu*, *rủ trướng đào*, *rủ là*, *rủ bức trướng hồng*, *lá màn rủ thấp*, *trướng rủ hoa đào*, *bức gấm rủ thao*.

<sup>11</sup> Vào năm 1976 Đàm Duy Tạo vẫn dùng các âm *giai*, *giăng*, *giời*, *giã*... trong *Truyện Kim Vân Kiều - Giáo đĩnh & tường giải* (bản thảo đánh máy) nguồn: <https://kimvankieu.wordpress.com/2009/09/15/kim-van-kieue1%bb%81u-dam-duy-t%e1%ba%a1o-l%c6%b0%e1%bb%a3c-gi%e1%ba%a3i/>

Chữ 揔 cũng thấy trong câu 2851: *Bẻ bai 揔 rí tiếng to*. NHL 1870 揔, THU 1874 囁. P.Béhaine, H.T. Cù: *rủ rí 囁* (nói rừ rí = nói nhỏ nhẹ). T.V Ký phiên *rủ rí*. Vậy 揔 (dù) là kí âm theo phương ngữ miền Bắc của *rủ*. Lưu ý, E. Nordemann (và Lê Văn Hòe) phiên là *rầu* rí có thể đã dựa vào 油吧 *rầu* (dầu) trong DMT 1872 (bản này chắc dựa theo NHL 1870 đã ghi nhận “揔 nhất tác 咄”).

Cũng chữ 揔, câu 1173: *Phao cho quyển gió 揔 mây*, thường được phiên là *rủ* nhưng xét ra có vấn đề vì: P.Béhaine ghi nhận quyển *dụ* 誘 = quên *dỗ* 誘 (Việt - Bò - La từng ghi nhận *quển luyen cám dỗ* = quyển luyến cám dỗ), H.T.Cù đã ghi nhận *dụ/dỗ* 誘 và theo Génibrel, 誘 *dụ* (=dũ/dỗ). E. Nordemann phiên là *dũ* nhưng ở câu 1180: *Quyển anh 𪛗 yển sự này tại ai*, 𪛗 (lũ) E. Nordemann vẫn phiên là *dũ*. NHL 1870 chép là 𪛗 ở cả 2 câu 1173, 1180 (sau DMT 1872, THU 1874 cũng như vậy). T.V Ký phiên 2 câu 1173, 1180 là “rủ”, Génibrel ghi nhận *rủ 囁*, *quyển anh rừ én*. Chúng tôi cho rằng *dũ/dỗ* có gốc Hán là *dụ* 誘 (dụ dỗ, cám dỗ). Có khả năng, do khi làm thơ Nguyễn Du đã tách đôi từ *quyển dũ/dỗ* ra *quyển gió dũ/dỗ* mây, “*uển anh dũ/dỗ yển* dẫn đến *dũ 揔* (=dụ 誘) trong *quyển dũ/dỗ* bị hiểu lầm ra *rủ 𪛗* (rủ nhau) như LVĐ 1866. Sau NHL 1870, DMT 1872, THU 1874 dùng *rủ 𪛗* và T.V Ký, Génibrel và các nhà sau đều đọc là *rủ*. Chữ 𪛗 *rủ* (rủ nhau) chỉ đúng ở các câu 2254: *Rủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi*; c.2955. *Được tin Kim mới rủ Vương*. Chưa thấy trong khẩu ngữ hay tài liệu xưa nào dùng *quyển rủ* nhưng lại thấy có *quyển rừ* (= quyển dụ/dỗ) xuất hiện muộn trong *Bỉ vờ* (1937) của Nguyễn Hồng [12] hoặc bài hát *Thu quyển rừ* (1950)<sup>12</sup> của Đoàn Chuẩn - Từ Linh. Nhưng vì *rừ* là từ hiện đại không phải là từ thời Nguyễn Du nên nếu đọc là *rừ*, (quyển gió *rừ* mây; quyển anh *rừ* yển) như Lê Văn Hòe có lẽ không phù hợp ngữ âm lịch sử, hơn nữa âm hưởng cũng không thuận. Vậy 揔 đúng ra có âm *dỗ*, *quyển dỗ*, tuy nhiên âm *dỗ* (quyển gió *dỗ* mây; quyển anh *dỗ* yển) về âm hưởng đọc ngâm sẽ không thuận. Chúng tôi thấy chữ *dụ* 誘 ngoài âm *dỗ* còn có biến âm là *dũ* (Génibrel 誘 *dụ* = *dũ/dỗ*), *quyển dụ* vào đầu thế kỉ XX vẫn được dùng trong *Pháp Du hành trình nhật ký* năm 1922 của Phạm Quỳnh [20], tự điển *Việt-Hoa-Pháp* của Gustave Hue năm 1937 [26] đã ghi nhận *quyển dụ* = *quyển dũ*. Âm *dũ* có âm hưởng thuận và hay hơn, vậy có lẽ nên dùng *dũ* (揔, 𪛗) thay cho *rủ/rừ* trong câu 1173: *Phao cho quyển gió dũ* mây; câu 1180: *Quyển anh dũ yển sự này tại ai*.

Nhưng chữ 揔, 癩 (thanh phù *dũ*) ở câu 325 (LVĐ 1871): *Xương mai tính đã 揔 mòn*; c.782 (LVĐ 1866): *Lệ rơi thấm đá, tơ chia 癩 tâm*, NHL 1870 viết 揔, 癩 nhưng THU 1874 viết là *rủ 癩*. Câu 782 T.V Ký phiên *rả* còn E. Nordemann là *rừ*, BK - TTK phiên là *rủ* (c.325), *rừ* (c.785) còn Đào Duy Anh đều phiên là *rừ*. Các tự điển, tự vị xưa đều ghi nhận *rừ* (thường viết Nôm là 屨, 癩) như *chết rừ*, *rừ liệt*, *rừ xương*. Vậy 揔, 癩 (dấu vết phương ngữ Bắc của Liễu Văn đường) chỉ nên đọc là RỪ.

### 3.2. Câu 42: Cành lê trắng điểm một 𪛗 bông hoa

Chữ 𪛗 ở câu 42 đã số các nhà phiên âm *Truyện Kiều* xưa nay đều đọc là *vài* (thanh phù 巴) nhưng Đào Thái Tôn lại đọc hiểu là *và* (từ cổ). Đào Thái Tôn còn đọc 𪛗 là *và* ở các câu 98, 130, 404, 2234 nhưng ở câu 3254 ông lại đọc là *vài*. P. Béhaine và H.T Cù đã ghi nhận 吧 *và* và 吧 *vài* cùng nghĩa là một *vài* như *và lời*, *và ngày* hay *vài người*, *vài phen*. Như vậy xưa *và* = *vài* đều được kí âm là 吧 (ba). Đáng lưu ý, thanh phù ba 巴, 吧 hầu như mọi nhà đều đọc là *và* ở các câu 98 (*một và*), c.404 (*và bốn câu*) tuy nhiên ở câu 130, Nordemann, BK-TTK, Đào Duy Anh, Tản Đà, Lê Văn Hòe,

<sup>12</sup> Theo Wikipedia, Đoàn Chuẩn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90o%C3%A0n\\_Chu%E1%BA%A9n](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90o%C3%A0n_Chu%E1%BA%A9n)

Nguyễn Quang Tuân, TNT-NTC, HKHVN đọc là *vài lời* còn T.V Ký, Nguyễn Tài Căn, Đào Thái Tôn, Nguyễn Khắc Bảo, An Chi lại đọc là *và lời*; câu 2234, Nordemann, Nguyễn Tài Căn, Đào Thái Tôn, Nguyễn Khắc Bảo đọc là *và phân* còn T.V Ký, BK-TTK, Đào Duy Anh, Tản Đà, Lê Văn Hòe, Nguyễn Quang Tuân, TNT-NTC, HKHVN, An Chi đọc là *vài phân*. Thật là mâu thuẫn, tùy tiện. Các bản Kiều cổ thường hay dùng các tự dạng 甃, 甃, 甃 để kí âm cho từ có ý nghĩa “một vài” (Riêng THƯ 1874 đều chỉ viết thống nhất chữ 吧 như Béhaine). Theo P. Béhaine và H.T Của 吧 có thể kí âm cho cả *và* lẫn *vài*. Vậy nên nhất trí phiên âm 甃, 甃 là *vài* ở các câu 42, 130, 2234, 3254 nhưng chỉ đọc là *và* ở 2 câu 98, 404 vì cần phải hợp vần với chữ thứ 6 câu trên như câu 98: *Một vùng cỏ áy bóng tà, Gió huu huu thổi một và ngọn lau*, câu 404: *Tay tiên gió táp mưa sa, Khoảng trên, dưng bút, thảo và bốn câu*.

### 3.3. Câu 433 (LVD 1871): Nhật thừa gương 撿 đầu cành

Chữ 撿, T.V Ký (và Đào Thái Tôn, Nguyễn Khắc Bảo, TNT-NTC, HKHVN) phiên là là *gối*, E. Nordemann phiên là *roi*. THƯ 1874 chép là *roi* 撿, KOM.1902 cũng khắc là *roi* 撿. Nếu là trắng “gối” đầu cành tuy cũng hợp lí nhưng vì có “gương” (mặt trăng) và “nhật thừa” (kẽ cành lá thừa và dày khít) dễ liên tưởng đến tầm nhìn từ dưới lên trên đầu những cành cây và thấy ánh sáng mặt trăng chiếu rọi qua kẽ lá nhật thừa. Lưu ý trong tự vị của P. Béhaine không thấy có *roi* mà chỉ có *giọi*. Nguyễn Trọng Quản [19] vào năm 1886 đã viết “Trăng giọi”, H.T. Của ghi nhận *Trăng giọi*. Về sau *giọi* = *roi* như tự điển HKTTĐ đầu thế kỉ XX mới ghi nhận: *Giọi. Chiếu xiên vào và Rọi. Soi vào, chiếu vào*. An Chi đọc là “gội” (tắm gội, gội đầu) nhưng nghe câu kì, không hợp tình hợp lí. BK-TTK, Tản Đà, Lê Văn Hòe, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Quang Tuân, Nguyễn Tài Căn đều đọc là *giọi* vậy nên đọc hiểu là *giọi*, âm hưởng thuận hơn là *roi*.

### 3.4. Câu 470 (LVD 1871): Làm chi cho nặng lòng này 凜申

Chữ 凜 vẫn thường được các nhà Kiều học đọc hiểu là *lắm thẩn*, (*thẩn*: than thờ) hay *lắm thân* (*thân*: biến âm của thay) nhưng thấy tối nghĩa, xa lạ trong tiếng Việt, không phù hợp văn mạch. Chúng tôi đề nghị đọc 凜 là *lắm* (lắm lem, vấy bẩn) còn chữ 申 *thân* (các bản Kiều cổ đều như vậy) chắc là do nhầm với chữ đồng âm là chữ 身 (LVD 1866 đã có trường hợp dùng 淸 thay vì 声 trong *thanh khí*). *Làm chi cho nặng lòng này lắm thân*: Kiều tự nói nhún, tài chơi đàn thấp hèn của mình có đáng gì đâu, chỉ làm lắm lem đến con người cao trọng của chàng (Kim Trọng) thôi! Nguyên truyện: Kiều nói Kim Trọng vì mấy đường tơ mà phải tự hạ mình chẳng phải quá đáng lắm sao. Vậy 凜申 đọc là *lắm thân* sẽ sáng nghĩa hơn là *lắm thẩn/thân*.

### 3.5. Câu 516: Mà lòng rẽ rúng đã 呈 một bên

Các bản Kiều cổ đều là chữ 呈 riêng THƯ 1874 đã viết Nôm là *dành* 停. Chữ 呈 T.V Ký phiên là *trình* (và Nguyễn Quang Tuân), E. Nordemann là *rành* còn các nhà sau như BK-TTK, Tản Đà, Lê Văn Hòe, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Tài Căn, Đào Thái Tôn... đều phiên là *dành* (呈 *trình* > *giành* > *dành*). Nguyễn Khắc Bảo lại phiên là *trành* (nghiêng về một phía như trông trành) còn An Chi đọc là *chành* (lòi ra một cách méo mó) nhưng các âm này nghe thô vụng, không phù hợp ngữ cảnh, âm hưởng mất thi vị. Chúng tôi cũng đọc hiểu là *dành* ở câu 516: *Mà lòng rẽ rúng đã đành một bên* - Mà trong lòng cảm thấy rẽ mặt, đáng khinh đã đành sẵn ra ngay đây. Nghĩa lí và âm hưởng đều thuận.

### 3.6. Câu 582: Rụng rời 淚 liễu, tan tành cội mai

Chữ 淚, các nhà phiên âm *Truyện Kiều* thường theo BK-TTK đọc là **giọt** liễu nhưng chưa có nhà nào chú giải thoả đáng về **giọt** liễu. Đáng chú ý là chú giải của Nguyễn Khắc Bảo, *Giọt* liễu: *chị em Thúy Kiều, Thúy Vân nhỏ nhoi như giọt nước, yếu đuối như cành liễu* nhưng hiểu như vậy thì **giọt** liễu gồm hai danh từ “giọt nước” và “cành liễu” nên không đối ứng với danh từ *cội mai* (gốc cây mai chỉ người già cả là Vương bà, mẹ của Thúy Kiều). TNT-NTC cho *Giọt* liễu: *chị em Kiều thì khóc lóc*, như vậy “giọt liễu” (= liễu giọt) như dạng câu đơn (*liễu = người con gái / giọt = nhỏ lệ, khóc lóc*) dĩ nhiên sẽ không đối ứng với danh từ *cội mai* (Vương bà). Chính vì **giọt** liễu tối nghĩa nên câu này có nhiều dị bản như: *Rụng rời khung dệt tan tành quả may* (T.V Ký); *Tan hoang khung cửi tan tành gói may* (Nordemann)... Chúng tôi thấy từ **giọt** 淚 có thể đọc ra **đọt** (gi/d>đ, tiếng Việt có *dây = đấy; đĩa = đĩa*) hoặc có thể hiểu 淚 là chữ Hán, theo *Khang Hi tự điển* có âm là **đọt** (音揆) nên sẽ đọc ra **đọt**. **Đọt** theo P. Béhaine, H.T Cửa nghĩa là đọt cây, chồi lá mới nhú. Như vậy danh từ **đọt** liễu sẽ ứng đối rất chính với danh từ *cội mai* (đọt/cội; liễu/mai). **Đọt** liễu ám chỉ người con gái non nớt, yếu đuối (chị em Thúy Kiều) và *cội mai* ám chỉ người già cả (Vương bà). *Rụng rời đọt liễu, tan tành cội mai*: Chị em Kiều bị hoảng sợ, rụng rời và Vương bà bị tan tác, toi tả khi bị bọn sai nha hành hạ, tra xét và trấn lột, hạ nhục (phù hợp với ý hai câu theo liền sau: *Đồ tể nhuyển của riêng tây, Sạch sành sanh quét cho đầy túi tham*). Nguyên truyện đã tả: Bọn sai nha sau khi lục lợi khắp nhà trước, nhà sau, tủ hòm lớn, nhỏ có vật gì đáng giá đều bị tịch thu, ngay cả bộ áo quần mới Vương bà mặc khi dự tiệc mừng thọ về, đều bị lột sạch, các đồ nữ trang cũng bị chúng vợ vét, chúng cũng định tới lột nốt xiêm y tơ lụa tuy cũ của chị em Thúy Kiều. Vậy nên đọc hiểu là **đọt** liễu sẽ sáng nghĩa và phù hợp văn mạch hơn (Đàm Duy Tạo cũng từng đọc là **đọt**)<sup>13</sup>.

### 3.7. Câu 635: Ngại ngừng 懼 gió e sương

Các bản *Kiều* cổ LVĐ 1866, NHL 1870, LVĐ 1871 và TMĐ 1879 đều là chữ 懼, THU 1874, KOM 1902 là chữ 懼. E. Nordemann, Tân Đà, Lê Văn Hộc phiên là *dợn*, Đào Duy Anh phiên là *giợn* và Đào Duy Anh giải thích: *có cảm giác sợ thấy như lạnh*; BK.TTK, Nguyễn Khắc Bảo phiên là *dín* (e lệ, e sợ); Nguyễn Quảng Tuân và Đào Thái Tôn phiên là *dạn*; Nguyễn Văn Hoàn, TNT - NTC và HKHVN phiên là *rợn*. Vậy đọc hiểu là gì mới đúng? *Dạn* gió không phù hợp ngữ cảnh còn *dín* không thấy các tài liệu xưa ghi nhận. A. Rhodes ghi nhận: *Giờn, sợ giờn gáy lên (= sợ rồn gáy)*, P. Béhaine có *rồn* (rồn ốc, rồn gáy) còn H.T Cửa có *dớn* (rớn): *dựng lên (lông, tóc)*. HKTTĐ: *Giợn. Nói khi có điều sợ bất thành linh, chân lông chân tóc dựng dựng lên*. Vậy *giờn/ dớn /rồn = giợn/ dợn/ rợn*. Nên dùng âm *giờn* (Rhodes) hơn là *rồn* hay *giợn/rợn*, *giờn* gió khi đọc, ngâm sẽ thuận và âm hưởng hay hơn: *Ngại ngừng giờn gió e sương*. Cũng ở câu 2092: *Nàng đà 羸 sợ, rụng rời lấm phen*, chữ 羸 nhiều nhà đọc là *lớn, lớn sợ* (= cả sợ) có vẻ xa lạ trong tiếng Việt xưa nay. Chúng tôi thấy *lớn* 羸 cũng có thể đọc ra *giờn* (L > Gi), *Nàng đà giờn sợ, rụng rời lấm phen*.

### 3.8. Câu 646: 遞 nhà nhờ lượng người thương dấm nài

LVĐ 1866 khắc bị lỗi 遞, còn bản LVĐ 1871 khắc chữ 遞 nhưng xét NHL 1870 chép là 汲, DMT 1872 khắc là 扱 (riêng THU 1874 viết 泣) và TMĐ 1879 khắc 遞 nên chữ 遞 của LVĐ 1866 sẽ được hiệu đính là 遞. Chữ này thường đọc là *dóp/giốp* (BK - TTK, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài

<sup>13</sup> Đàm Duy Tạo (1976), *Truyện Kim Vân Kiều*. Sđd.

Cần, TNT - NTC...) có lẽ dựa theo E. Nordemann phiên là *dóp* nhưng không thấy tài liệu xưa nào ghi nhận và giải nghĩa. Chỉ đến đầu thế kỉ XX, HKTTĐ mới ghi nhận: DÓP. *Hỏi vận không may. Dóp nhà nên phải bán mình chuộc cha* (Kiều). Lê Văn Hòe, Nguyễn Văn Hoàn đọc là *róp*; Tân Đà, Nguyễn Quảng Tuân, Đào Thái Tôn đều phiên là *gáp*. Chúng tôi đọc là *ráp* như T.V Ký và dựa theo nghĩa trong tự vị của P. Béhaine, *ráp*: bị gió hay sóng đánh vào bờ. *Ráp thuyền*: thuyền bị sóng đánh dạt vào bờ. Génibrel ghi nhận *ráp việc nhà*, đại ý là bị kìm hãm bởi việc nhà rất cấp bách. Nên *ráp nhà* có thể hiểu theo nghĩa nhà có việc cấp bách vì bị mắc nạn, gặp vận rủi. Ở câu 898: *窒 nhà đến nỗi giấn vào tôi người*, chữ 窒 này T.V Ký phiên là *ráp*; E. Nordemann (và Lê Văn Hòe) phiên là *róp*; BK-TTK, Tân Đà, Nguyễn Quảng Tuân phiên là *ráp*; Đào Duy Anh, TNT-NTC phiên là *dóp*; Nguyễn Tài Căn và Đào Thái Tôn phiên là *trất* còn An Chi là *trót* (tin là tiếng Nam bộ!). 窒 có nghĩa Hán là bị lấp, bế tắc, trở ngại nên chúng tôi vẫn đọc theo nghĩa của 窒 là RÁP, *ráp nhà*: nhà bị mắc nạn, gặp vận rủi.

### 3.9. Câu 767: *Nay cha làm 縶 duyên may*

LVD 1866 khắc 縶, đa số các nhà phiên âm *Truyện Kiều* cho là chữ khác bị lỗi nhưng thật ra đây là chữ 縶, có nghĩa là rói ren và nếu đọc theo nghĩa Hán sẽ ra âm “rối”. Thông thường, LVD 1866, NHL 1870, LVD 1871 dùng 縶, 縶 để kí âm cho 縶 và dùng 縶 kí âm cho 縶. LVD 1871 khắc chữ 縶 (縶), NHL 1870 chép 縶, TMD 1879 khắc 縶. Các bản DMT 1872, THU 1874, KOM 1902 nhận sắc là 縶, 縶 nên sau chữ 縶 thường được đọc hiểu là 縶 (như T.V Ký, E. Nordemann, BK-TTK, Tân Đà, Đào Duy Anh...) nhưng xét thấy không phù hợp đạo lí nhà Nho vì đã cho nàng Kiều phạm tội bất hiếu khi đổ tội cho cha làm 縶 duyên của mình (mâu thuẫn với ý định vì đạo hiếu, nàng Kiều nguyện bán mình chuộc cha). Chúng tôi theo bản cổ nhất hiện nay là LVD 1866 (縶: rói ren) và tham chiếu NHL 1870, LVD 1871 (縶 có bộ mạch) để đọc lại là *rối* (*rối ren*) cho phù hợp với nguyên lời, nguyên ý của Nguyễn Du. Vậy câu 767 sẽ là *Nay cha làm 縶 duyên may*: Nay do chuyện cha bị vu oan khiến cho tình duyên của (chị) may bị rói ren, khó xử. Vì tình duyên rói ren nên Kiều mới nhờ em gỡ giải ở câu sau: *Thôi thì nỗi ấy sau này đã em* (Nguyễn Khắc Bảo cũng đọc hiểu là *縶 duyên*).

### 3.10. Câu 783: *Trời hôm mây kéo tối 霽*

Chữ 霽 (có ở hầu hết các bản Kiều cổ), T.V Ký phiên là *dầm*, E. Nordemann phiên là *rầm*. Cho đến nay đa số các nhà phiên âm sau này (BK-TTK, Tân Đà, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Căn...) đều phiên là *rầm* nhưng chúng tôi nhận thấy có vẻ không ổn vì không thấy tiếng Việt ghi nhận ở đâu. *Khang Hi tự điển* cho biết chữ 霽 được dùng thay cho chữ 霽 (或作霽). Có thể Nguyễn Du hay người biên tập của nhà in Liễu Văn đường đã dùng 霽 thay cho 霽. Từ âm 霽 霽 có thể đọc ra *xẩm*. A. Rhodes ghi nhận *Xẩm*: người mù. P. Béhaine ghi nhận *Xẩm mắt*: mắt tối mù, H.T Của ghi nhận *Trời xẩm* (*Xẩm trời*): *Trời áng mây, không có nắng, không có sáng; trời gần tối*, HKTTĐ có *Xẩm*: *Tối, mờ quáng; xẩm mặt trời. Xẩm tối*. Tuy nhiên H.T Của còn ghi nhận *Trời sẩm*: *trời có mây áng, không được thanh bạch*. Vậy *xẩm* = *sẩm* (trời *xẩm/sẩm*, *xẩm/sẩm* tối). Do đó, theo chúng tôi, ở câu 783, chữ 霽 dùng thay cho chữ 霽 để kí âm cho *xẩm/sẩm* nhưng vì niêm luật lục bát (bằng, trắc) sẽ được đọc biến âm là *xẩm/sẩm*. Lưu ý THU 1874 viết *sẩm* 稜 và theo HKTTĐ, *Sẩm. Tối đen lại: Mây kéo tối sẩm*. Chúng tôi sẽ đọc là *tối sẩm* cho phù hợp tiếng Việt hiện nay ở câu 783, âm hưởng cũng thuận và hay hơn. *Sẩm* cũng nên đọc ở câu 912: *Bạc phau cầu giá, đen sẩm ngàn mây*.

**3.11. Câu 868: Mã sinh 逐蹠 vợi vàng ra đi**

LVD 1866, NHL 1870, LVD 1871 và DMT 1872, TMĐ 1879 đều là hai chữ 逐蹠. Nguyễn Tài Căn và Đào Thái Tôn đọc 逐蹠 là *giục giao*; Nguyễn Quang Tuân đọc là *giục rạo*. Nguyễn Khắc Bảo, TNT - NTC, HKHVN đọc là *giục đạo* và chú giải giống nhau: *Giục đạo* là giục nhanh, thúc ép (nhộn nhạo lại ra về ồn ào ầm ĩ). Nguyễn Quang Hồng giải nghĩa *giục giao* là hối thúc, thúc giục (An Chi cũng dựa vào để đọc hiểu như vậy). Nhưng những nghĩa lí ở trên có vẻ do các học giả tự suy đoán theo văn mạch vì chúng tôi không thấy có tài liệu nào ghi nhận. Chính vì 逐蹠 tôi nghĩa nên đa số các nhà phiên âm *Truyện Kiều* xưa nay đã chọn “giục già” như THU 1874 là 逐也 và KOM 1902 khắc 逐也. Chúng tôi đọc 逐蹠 là *sục sạo* và dựa theo Genibrel ghi nhận *sạo sục* (= *sục sạo*) đại ý là hối thúc tìm kiếm, lùng kiếm ai và HKTTĐ: *Sạo. Đi lùng = Sục sạo*. Vậy có thể hiểu câu 868: *Mã sinh sục sạo vợi vàng ra đi*: Mã Giám sinh hối thúc tìm gọi (người hầu để đưa Thúy Kiều) ra đi vợi vàng (ngay vào buổi sáng sớm).

**3.12. Câu 1091: Chim hôm thoi 脱 về rừng**

Chữ 脱 (có ở các bản *Kiều cổ*) xưa nay được phiên âm là *thót* (như E. Nordemann, BK - TTK, Tân Đà, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Căn...). *Thoi thót* theo HKTTĐ là lê tê còn Đào Duy Anh [2] giải nghĩa: Hình dung những con chim kế tiếp nhau bay vút như cái thoi đưa; *thót* là điệp âm của *thoi* còn Lê Văn Hòe cho *thoi thót* là bay lẹ làng vợi vã. Các lí giải này cho thấy suy đoán chủ quan dựa theo ngữ cảnh. Có thể vì tôi nghĩa nên riêng THU 1874 viết *thúc 束*, *thôi thúc*. T.V Ký phiên là *thôi thoát* và chú thích: *Tôi rồi, chim bay về núi*. Chúng tôi đọc hiểu là *thôi thoát* (thôi thúc, thoãn thoắt) như vậy sẽ hợp với cảnh chim chiều hối thúc nhau bay thoãn thoắt về tổ. Ở câu 3187: “*Thoắt thoi tay lại cầm tay*”, Đào Duy Anh giảng *Thoắt thoi: Thoắt buông tay nhau ra lại cầm tay nhau lại*, ý tứ gượng ép không phù hợp ngữ cảnh. Theo chúng tôi, *thoắt thoi* chỉ là đảo từ (cho hợp âm điệu) của *thôi thoắt* với nghĩa thoi thúc, vòn vã. Thúy Kiều còn mặc cảm, dè dặt với Kim Trọng nhưng sau khi thấu hiểu tâm tư tình cảm sâu đậm, khoáng đạt của Kim Trọng, nàng Kiều đã quá vui mừng, xúc động nên mới “vòn vã tay lại cầm tay”, tình cảm thắm thiết, gắn bó như xưa.

**3.13. Câu 1388: 禴 yên đã thấy xuân đường đến nơi**

LVD 1866, NHL 1870, LVD 1871, TMĐ 1879 khắc, viết 禴, THU 1874 viết 躋, đa số các bản phiên âm xưa nay đều đọc hiểu là *gối yên* (cái gối trên yên ngựa để ngồi tựa). Nhưng theo hiểu biết của chúng tôi, xưa nay trên yên ngựa không hề có cái gối để tựa lưng (dù cho người già còn nếu là cái vật lót trên yên ngựa để ngồi cho êm, tiếng Việt không gọi là *gối* nhưng là *đệm* (*nệm*). Do đó cách đọc *gối yên* chỉ là suy diễn vô căn cứ và tối nghĩa. Tân Đà và Lê Văn Hòe đọc là *cởi* (chắc là theo KOM 1902 khắc 擡). Có thể do chữ 禴 (bộ y) nên các nhà phiên âm đã đọc *gối* nhưng thật ra chữ 禴 cũng đã được dùng để kí âm cho *cởi* bằng chứng là ở các câu 353 (*cởi* tấm lòng), 935 (*cởi* xiêm), 2262 (*cởi* giáp) THU 1874 đều dùng chữ 禴. Lưu ý là P. Béhaine, H.T Cửa, Génibrel cũng đã dùng 禴 để kí âm cho *cởi/cởi*. Vậy nên đọc là *cởi, cởi yên* vì người xưa sau khi xuống ngựa thường *cởi* yên ngựa ra rồi cất đi. *Cởi yên đã thấy xuân đường đến nơi*: (Mới thấy cha) cởi yên (ngựa xuống) giờ đã thấy cha đã đến nơi rồi.

**3.14. Câu 1709: Buồm cao lèo thẳng cánh 崑**

LVD 1866 khắc chữ 崑 có âm Hán Việt là *chuyên*. Hầu như mọi bản *Kiều cổ* đều là chữ 崑 trừ bản KOM.1902 khắc chữ 端. T.V Ký đọc là *xiên*, E. Nordemann phiên là *chuyên*. Chữ này thường

được các nhà phiên âm *Truyện Kiều* (như BK-TTK, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cẩn, TNT-NTC...) đọc là *suyễn*; Tân Đà và Lê Văn Hòe, Nguyễn Quảng Tuân là *xuyễn*, có lẽ đều dựa vào chữ 端 (*thuyền* (*suyễn*): nhanh chóng) trong KOM.1902. Chúng tôi cũng đọc *chuyên* 崑 là *chuyên* (như Nordemann) và định nghĩa là cánh buồm theo gió thổi (ám chỉ con thuyền) cứ chuyên nhanh đi hết nơi này đến nơi khác. Nghĩa này hợp với câu sau *Đề chùng huyện Tích băng miền vượt sang*.

### 3.15. Câu 1929 (LVĐ 1871): *Phật tiền thăm láp sâu* 灰

Chữ 灰 này là chữ 灰 (thanh phù *khôi* 灰) hay có thể là chữ 恢 (*khôi*) thường đọc ngay là *khôi*, nhưng sâu *khôi* (sâu *khôi* thêm nữa) lại không phù hợp ngữ cảnh và không ứng đối với *thăm láp*. Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khắc Bảo đã đọc là *khôi* nhưng Đào Thái Tôn đã đề nghị phiên là *hôi*, “sâu *hôi*” (sâu bị tận diệt) vì dựa vào thanh phù “*hôi*” 灰 là cháy hết thành tro, chuyển nghĩa thành *tận diệt* [22]. Tuy nhiên, trong tiếng Việt xưa nay, từ *hôi* chỉ dẫn đến nghĩa *mùi hôi*, *hôi thối*, *hôi hám*... hơn nữa *sâu hôi* (Hán) không ứng đối với *thăm láp* (Nôm). Về thăm mĩ cũng như ngữ nghĩa khiến cho người đọc dễ “dị ứng”. Đây là một lỗi đọc hiểu chữ Nôm kì dị và chắc chắn không được mọi người đồng thuận. An Chi đọc gượng ép từ *hôi* 灰 ra *vùi* nhưng lại quên đi bộ thủ “*ỳ*” và ông dẫn chứng lo 礞 quanh rằng *hôi* 灰 trong *thạch hôi* 石灰 là nguyên từ của *vôi*. Theo chúng tôi, có khả năng chữ 灰 do LVĐ 1871 khắc lỗi từ chữ *vôi* 礞 nên cần phải đính chính để đọc ra *vùi*. Sâu *vùi* ứng đối với *thăm láp*. Trước bàn thờ Phật, nàng Kiều cảm thấy nỗi sâu thăm đã được *vùi* lấp. Đa số các nhà Kiều học xưa nay đều chọn âm *vùi* vì dựa vào thanh phù 培 trong NHL 1870, THU 1874, KOM 1902.

### 3.16. Câu 2089: *Thấy nàng lạt phấn sòn* 諷

LVĐ 1866 và 1871 khắc là 諷 (sàm), NHL 1870 chép là 讒, chữ này T.V Ký đọc là *đượm*; Nguyễn Khắc Bảo đọc là *gièm*; Nguyễn Tài Cẩn, Đào Thái Tôn, TNT - NTC là *nhàm*; Nguyễn Quảng Tuân đọc là *sạm*; An Chi lại đọc một cách kì lạ là *nhèm*! Xét về văn mạch thấy ý nghĩa gượng ép, không phù hợp. Tự vị H.T Của có *xòm* nghĩa là không gọn gàng, chải chuốt. Trần Văn Kiệm [14] giải nghĩa *sòm* (*xòm*) là mòn, hết mịn màng như *Gấu quần đã sòm*, *Áo xòm cổ*, ngoài ra còn có chữ *sờn* là mòn, sòm nhẹ như *cổ áo đã sờn*. Vậy *sòm* đồng nghĩa với *sờn*. Phụ âm cuối m có thể chuyển thành n, như chữ *bén* 𦉑 (c.1963) ở LVĐ 1871, chữ này có âm phù là 乏 (biến thể của *biếm* 貶) vẫn được dùng để kí âm *bướm* 𦉑, *bám* 𦉑, *bén* 𦉑. Nên 諷 sàm có thể chuyển âm ra *sờn* là hợp lí. Ở câu này, *Thấy nàng lạt phấn sòn son*: mũ Bạc mừng rỡ vì thấy nhan sắc tự nhiên của nàng Kiều (đang ở chùa chép kinh) không tô son đánh phấn và như vậy phải là *lạt phấn sòn son* (phấn mờ nhạt, son phai mòn).

### 3.17. Câu 2314: *博銅 chập đất, tinh kì rọp sân*

Hai chữ 博銅 xưa nay vẫn thường đọc hiểu là *bác đồng* (BK-TTK, Tân Đà, Lê Văn Hòe giảng là *súng lớn*, đại *bác* bằng *đồng*) nhưng vì có “*chập đất*”, *súng đại bác* bày *chập đất* lại thấy không hợp lí. T.V Ký, E. Nordemann phiên là *vác đồng*. Theo H.T Của, *Vác đồng*: *giáo mác*, *đồ binh khí*. Đào Duy Anh giải thích *bác đồng* (là *biến âm của vắc đồng*) tức là *mác* và *giáo* hay *giáo mác*. Như vậy không thể đọc hiểu là *bác đồng*, *súng đại bác* được. Chúng tôi sẽ đọc là *vác đồng* ở câu này: *vác đồng chập đất* (binh lính cầm *giáo mác* chen chúc *chập* cả đất). Nhưng ở câu 2510: “*Lễ nghi dàn trước 博銅 phục sau*”, hai chữ 博銅 cần đọc hiểu là *bác đồng* (*súng đại bác* bằng *đồng*), lưu ý P. Béhaine đã ghi nhận *súng đại bác* là 銃大博. *Bác đồng phục sau*: (đại quân) kéo *súng lớn* bằng *đồng* phục sẵn phía sau. *Bác đồng* sẽ ứng hợp với câu tiếp sau 1514: “*Ba bề phát súng*...”. Do đó có thể xác định đây là “*súng lớn*” chứ không phải là *vác đồng* (*giáo mác*).

3.18. Câu 2402: *Biết đâu hạc nội mây 巖 là đâu*

LVD 1866 khắc chữ 巖, LVD 1871 đã khắc 岸, NHL 1870 chép 岸 đến THU 1874, TMĐ 1879 cũng là chữ 岸. Vậy 巖 chắc là lỗi từ chữ 岸 hay 巖. T.V Ký và E. Nordemann, BK-TTK, Tân Đà, Đào Duy Anh... đều phiên là *ngàn*. Khác với chữ 巖 của LVD 1866, DMT 1872 đã khắc ra chữ 閒 và Nguyễn Tài Cẩn tuy nhìn nhận là chữ *nhàn* nhưng vẫn hiệu đính là chữ *ngàn*. Sau Thế Anh<sup>14</sup> đã khẳng định là *nhàn*, vì đã dựa theo thành ngữ Hán là 閑雲野鶴 (*Nhàn vân dã hạc*) hình dung người nhàn tản, không chịu câu thúc, không cầu danh lợi. Gần đây An Chi cũng tin và khẳng định đó là chữ *nhàn* không phải là chữ *ngàn*. Nhân đây chúng tôi thấy cần phản biện ý kiến của Thế Anh, An Chi khi gần như khẳng định *nhàn* là chữ gốc trong nguyên tác của Nguyễn Du. Trước hết cả 2 bản Kiều chữ Nôm xuất hiện trước DMT 1872 đều xác định là chữ *ngàn* 岸 và hầu như mọi bản Nôm Kiều sau DMT 1872 đều chỉ là chữ 岸. Riêng chữ 巖 của LVD 1866 theo chúng tôi có khả năng đây là lỗi khắc in từ chữ *ngàn* (một ngàn) 巖 dùng giả tá cho *ngàn* (dãy núi). Lưu ý chữ 巖 đã được NHL 1870 dùng theo nghĩa dây, hàng cây ở câu 2033: *Trời đông vừa rặng ngàn dâu*. Có thể từ 巖 (một ngàn) khiến Duy Minh Thị đã nhuận sắc lại ra chữ chữ *nhàn* (閒) theo kiến thức Hán văn của mình và đã bị thợ khắc Trung Quốc khắc thành chữ dị dạng 閒. Tuy nhiên, xét văn mạch, ý tứ của tác giả *Truyện Kiều* qua cách dùng “*hạc nội mây ngàn*” để diễn ý về hành tung bất định của sư Giác Duyên qua tiểu đối: *hạc nội/mây ngàn* (chim hạc ở đồng nội, mây ở trên dãy núi). Từ ý “*Biết đâu...nào đâu*” ở câu này, cần phải ngầm hiểu: chim hạc bay đậu tùy thích ở đồng nội nên khó biết bóng dáng nơi đâu, mây bay tùy ý trên dãy núi nào biết về đâu. Cũng diễn tả tung tích vô định của Giác Duyên, ở câu 3232: *Mây bay hạc lánh, biết là tìm đâu*, Nguyễn Du đã dùng “*Mây bay hạc lánh*” (chứ không phải là *Mây nhàn hạc lánh*): mây bay (trên dãy núi) biết về nơi đâu (để tìm), chim hạc (ở đồng nội) lánh mình biết đâu chốn nào (để tìm). Trong bài thơ *Ký Huyền Hư tử* 寄玄虛子 [17] Nguyễn Du đã từng viết: “*野鶴浮雲時一見*” (*Huỳnh như hạc nội mây bay, thỉnh thoảng mới gặp*). Vậy *hạc nội mây ngàn* và *Mây bay hạc lánh* của Nguyễn Du đã diễn ý: chim hạc lánh mình ở đồng nội, mây bay trên ngàn. Đó là diễn tả hành tung vô định (không biết đi về nơi chốn nào) của sư Giác Duyên. Thế Anh và An Chi có thể chưa biết trong thư tịch Trung Quốc đã từng có cách diễn đạt Sơn vân dã hạc 山雲野鶴 (Mây trên núi, chim hạc ở đồng nội). Chúng tôi tìm thấy trong bộ bách khoa toàn thư đời Thanh xuất bản vào năm 1725 là *Cổ kim đồ thư tập thành* 古今圖書集成 [28] do Trần Mộng Lô 陳夢雷 trứ tác, ở tập 185, quyển 106 có bài thơ *Ngũ đài họa tiền vận* 五臺和前韻 của Cao Huỳnh 高榮, tác giả đã từng sử dụng “*山雲野鶴*” trong câu: 山雲野鶴自徘徊 (Mây ngàn, hạc nội (biết tìm nơi đâu), chạnh lòng bồi hồi). Như vậy, Nguyễn Du diễn ý “*山雲野鶴*” là “*Hạc nội mây ngàn*” ở câu 2.402 là rất phù hợp còn chữ NHÀN 閒 của DMT 1872 chỉ nên xem là một dị bản (nh nhuận sắc) chứ không phải là chữ gốc nguyên lời nguyên ý của Nguyễn Du như ý kiến của Thế Anh và An Chi.

2.19. Câu 2692 (LVD 1871): *Tiền Đường 典 một bè lau cứu người*

Chữ 典 cũng có ở NHL 1870, TMĐ 1879, riêng DMT 1872 khắc chữ 旦. Nguyễn Quảng Tuân đọc là *đến*, Đào Thái Tôn đọc là *điển* (nghĩa Hán: coi giữ) nhưng ý nghĩa không phù hợp ngữ cảnh và

<sup>14</sup> Thế Anh, *Hạc nội mây ngàn*” hay “*Hạc nội mây nhàn*”, nguồn: <http://vusta.vn/chitiet/tin-tuyen-sinh-dao-cao/Hac-noi-may-ngan-hay-Hac-noi-may-nhan-1011>

âm hưởng không thuận. THU 1874, KOM 1902 dùng chữ *thả* 且, chính vì vậy đa số các bản phiên âm *Truyện Kiều* xưa nay đều đọc hiểu là “*thả một bè lau*” như T.V Ký, Nordemann, BK-TTK, Tân Đà, Đào Duy Anh... (Nguyễn Tài Cẩn, An Chi cũng đều hiệu đính chữ *đến* 且 ra *thả* 且). Chúng tôi thấy chữ 典 (LVĐ 1871, NHL 1870) có thể đọc hiểu là ĐỀN (đền đáp). Chữ Nôm, *điện* 殿 dùng ký âm *đền* (biến âm *điện* > *đền*) nên *điển* 典 ký âm cho *đền* là hợp cách. Vậy sẽ là: *Tiền Đường đền một bè lau cứu người*: Đền đáp một bè lau ở sông Tiền Đường để cứu người (Lưu ý trong *Truyện Kiều*, 3 từ ở đầu câu *bát* có thanh huyền liền nhau là chuyện bình thường, ví dụ ở câu 558: *Còn về còn nhớ đến người hôm nay*, câu 1032: *Đành lòng nàng cũng sẽ người người dân*).

### 3.20. Câu 3194: 夥 người cho đến bây giờ mới thôi

Chữ 夥, E. Nordemann phiên là *nhảm* và các nhà phiên âm sau này vẫn thường đọc hiểu là *lầm* (sai lầm) có lẽ không hợp văn mạch và âm hưởng không hay. Các bản *Kiều* cổ thường dùng 唳, 唌 để ký âm cho *lầm* chứ không dùng thanh phù 唌 夥. Đọc là *lầm* có lẽ vì dựa vào NHL 1870 viết 唌, THU 1874 viết 唌, TMD 1879 và KOM 1902 唌. Ở câu trên “Vì mấy đường to” lại bị “lầm người” thì sẽ phủ nhận tâm tình si mê “ngón đàn ngày xưa” của chàng Kim Trọng. Chúng tôi đọc 夥 là *lám* (lám lem), gần đây An Chi cũng phiên là *lám*. “Vì mấy đường to” nên mới làm hoen ố tấm thân nàng Kiều. Nguyên truyện: hỏi trước thiếp say mê đàn này nhưng không biết vì nó đã hại khổ đời mình. Lưu ý, ở câu 3212: *Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu* càng xác định là *lám*. Chữ 夥 này và chữ 凜 ở câu 470: *Làm chi cho nặng lòng này lám thân* đều dùng thanh phù “lầm” để đọc ra *lám* là hợp cách.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Alexandro de Rhodes. *Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm et Latinvm*. In năm 1651, bản dịch tiếng Việt của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, NXB Khoa học xã hội, 1991.
- Đào Duy Anh. *Văn bản Truyện Kiều*. In trong phần Phụ lục của “Từ điển Truyện Kiều”, NXB Khoa học Xã hội, 1965, 1974.
- Nguyễn Khắc Bảo. *Truyện Kiều - Văn bản hướng tới phục nguyên*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
- Béhaine P.. *Tự vị Annam - Latinh*. Bản in 1772 - 1773, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên (dịch và giới thiệu), NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1999.
- Nguyễn Tài Cẩn. *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
- An Chi. *Nguyễn Du - Truyện Kiều bản Duy Minh Thị 1872*. Phiên âm, chú giải và thảo luận, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020.
- Huỳnh Tịnh Paulus Của. *Đại Nam Quốc âm tự vị*. Tom I-II Sài Gòn 1895-1896, NXB Trẻ tái bản, 1998.
- Tân Đà. *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*. NXB Tân Dân, Hà Nội, 1941.
- Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm - Nguyễn Đức Vân. *Truyện Kiều - Đoạn trường Tân thanh*. NXB Văn học, 1965.
- Lê Văn Hòe. *Truyện Kiều chú giải*. NXB Quốc học Thư xã, Hà Nội, 1953.
- Hội Khai Trí Tiến Đức. *Việt Nam tự điển*. Mặc Lâm, 1931, Hà Nội, tái bản 1968.
- Nguyễn Hồng. *Bỉ vờ*. Ấn bản Đời nay 1938, NXB Hội Nhà Văn - Nhã Nam in lại trang 58, chương III, 2015.

13. Nguyễn Quang Hồng. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014.
14. L.m An-tôn Trần Văn Kiệm. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. NXB Đà Nẵng & Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm Hoa Kỳ, Đà Nẵng, 2004.
15. Trương Vĩnh Ký. *Poème Kim Vân Kiều truyện*. Bản in Nhà Nước, Sài gòn, 1875.
16. Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim. *Truyện Thúy Kiều*. Vĩnh Hưng Long Thư Quán xuất bản, (in lần thứ hai, chữa lại rất kỹ và rất đúng với bản Nôm cổ), 1927.
17. Mai Quốc Liên, Vũ Tuấn Sán. *Nguyễn Du - Toàn tập, Tập 2, Thơ chữ Hán*. NXB Văn học, 2015.
18. Thanh Tâm Tài Nhân. *Kim Vân Kiều truyện*. Nguyễn Khắc Hanh, Nguyễn Đức Vân (dịch), NXB Thế Giới, 2021. Tham khảo thêm Thanh Tâm Tài Nhân, *Kim Vân Kiều truyện* 金雲翹傳, nguồn: <https://www.gutenberg.org/cache/epub/27107/pg27107.html>
19. Nguyễn Trọng Quản P.J.B. *Truyện thầy Lazarô Phiền*. (Lời tựa viết năm 1866) Sài Gòn - J. Linage, Libraire - Editeur Rue Catinat, 1887, Cao Xuân Mỹ (biên soạn) “Truyện dài đầu tiên và tuyển tập các truyện ngắn Nam Bộ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX”, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr.19, 1998.
20. Phạm Quỳnh. *Pháp Du hành trình nhật ký*. Đăng trong Nam phong tạp chí, số 65, Novembre, tr.331, 1922.
21. Trần Nho Thìn, Nguyễn Tuấn Cường. *Truyện Kiều, Khảo - Chú - Bình*. NXB Giáo Dục, 2007.
22. Đào Thái Tôn. *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều - bản Liễu Văn Đường năm 1871*. NXB Khoa học Xã hội, 2005.
23. Nguyễn Quảng Tuân. *Truyện Kiều - Bản Nôm cổ nhất 1866*. NXB Thời đại, 2013.

Tiếng nước ngoài

24. Edmond Nordemann. *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳. Nouvelle histoire de Kim, Vân, et Kiều (Poème populaire annamite), Mạc-đình-Tur, 1911, 4e éd. Nguồn: [https://archive.org/details/EdmondNordemann\\_1911\\_KimVanKieuTanTruyen](https://archive.org/details/EdmondNordemann_1911_KimVanKieuTanTruyen)
25. Génibrel J.F.M. *Dictionnaire Annamite - Français*. Deuxième édition, Tân Định, Saigon 1898 (nguồn sách phổ biến từ books.google.com)
26. Gustave Hue. *VIỆT - HOA - PHÁP*. Librairie Khai-Trí, 62 Lê - Lợi, Saigon, 1971, (in đúng bản cũ *Dictionnaire Vietnamien- Chinois- Français*, Imprimerie Trung Hoà 1937).
27. 康熙字典. 上海古籍出版社, 1997.
28. 陳夢雷. 古今圖書集成, 中華書局影印, 1725, nguồn: <https://ctext.org/library.pl?if=gb&file=91571&page=1>